

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
HUYỆN NHÀ BÈ  
TRƯỜNG MẦM NON MẠ NON

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022-2023**

| STT        | Nội dung                                                                      | Số lượng | Bình quân                  |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số phòng</b>                                                          | 12       | 3.91m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                         |          |                            |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                             | 12       | 3.91m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                         |          | -                          |
| 3          | Phòng học tạm                                                                 |          | -                          |
| 4          | Phòng học nhờ                                                                 |          | -                          |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                                         | 1        | -                          |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>                         | 4.585    | 9.57m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>                                | 562.7    | 1.17m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                                       | 3.516.73 | 7.34m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 1          | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                             | 760.32   | 1.58m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 2          | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                         | 522.72   | 1.09m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 3          | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                     | 216      | 0.45m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 4          | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                         | 1.686.17 | 3.52m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 5          | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                           | 74.34    | 0.15m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 6          | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> ) | 76.68    | 0.16m <sup>2</sup> /trẻ em |
| 7          | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                    | 180.5    | 0.37m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>         | 79       | Số bộ/nhóm (lớp)           |
| 1          | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định              | 1000     | 85 bộ/ nhóm (lớp)          |
| 2          | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định          | 180      | 15 bộ/ nhóm (lớp)          |

|      |                                                                                                                         |    |                                           |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------|
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời                                                                                              | 8  | Số bộ/sân chơi (trường)<br>11 bộ/sân chơi |
| IX   | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...) | 45 |                                           |
| X    | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)                    |    | Số thiết bị/nhóm (lớp)                    |
| 1    | Bảng tương tác                                                                                                          | 1  |                                           |
| 2    | Nhạc cụ (đàn casino)                                                                                                    | 5  |                                           |
| 3    | Máy phô tô                                                                                                              | 2  |                                           |
| 4    | Máy chiếu                                                                                                               | 1  |                                           |
| 5    | Máy in                                                                                                                  | 18 |                                           |
| 6    | Bộ vận động mềm                                                                                                         | 9  |                                           |
| 7    | Thiết bị học thể chất                                                                                                   | 5  |                                           |

| XI | Nhà vệ sinh             | Số lượng(m <sup>2</sup> )   |                   |                              |                           |                                                       |
|----|-------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------|
|    |                         | Dùng cho giáo viên          | Dùng cho học sinh |                              | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |                                                       |
|    |                         |                             | Chung             | Nam/Nữ                       | Chung                     | Nam/Nữ                                                |
| 1  | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 25.2m <sup>2</sup> /12phòng |                   | 216 m <sup>2</sup> /12 phòng |                           | 0.45m <sup>2</sup> / trẻ em (216m <sup>2</sup> / 479) |
| 2  | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                             |                   |                              |                           |                                                       |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|      |                                    | Có | Không |
|------|------------------------------------|----|-------|
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh   | x  |       |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x  |       |

|     |                                                      |   |  |
|-----|------------------------------------------------------|---|--|
| XIV | Kết nối internet                                     | X |  |
| XV  | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | X |  |
| XVI | Tường rào xây                                        | X |  |

Nhà Bè, ngày 03 tháng 9 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**



**Huỳnh Mộng Ngọc**

